

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Số liệu chưa kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm)

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	100		65.402.477.776	53.426.966.297
<i>I.</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>153.619.098</i>	<i>107.881.662</i>
1	Tiền	111	V.01	153.619.098	107.881.662
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II.</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá C/khoản đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III.</i>	<i>Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>27.197.069.148</i>	<i>18.803.923.234</i>
1	Phải thu của khách hàng	131		26.382.589.512	18.205.917.031
2	Trả trước cho người bán	132		434.613.369	115.845.293
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HXD	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	379.866.267	482.160.910
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
<i>IV.</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>35.311.363.363</i>	<i>32.318.612.890</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	35.311.363.363	32.318.612.890
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<i>V.</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>2.740.426.167</i>	<i>2.196.548.511</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422.767.921	316.119.341
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		2.317.658.246	1.880.429.170
B	Tài sản dài hạn	200		33.442.921.018	32.216.532.025
<i>I.</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07	100.000.000	100.000.000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II.</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>19.105.972.036</i>	<i>18.538.583.043</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.382.570.973	7.722.857.388
	- Nguyên giá	222		24.455.826.844	23.947.576.844
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-17.073.255.871	-16.224.719.456
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5.463.622.250	5.853.462.944
	- Nguyên giá	225		6.237.451.046	6.237.451.046
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-773.828.796	-383.988.102
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	510.269.089	513.602.425
	- Nguyên giá	228		538.130.000	538.130.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-27.860.911	-24.527.575
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.749.509.724	4.448.660.286
<i>III.</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>		
<i>IV.</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>12.505.000.000</i>	<i>12.430.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12.505.000.000	12.430.000.000
4	Dự phòng giảm giá C/khoản đầu tư dài hạn	259			
<i>V.</i>	<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>260</i>		<i>1.731.948.982</i>	<i>1.147.948.982</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.731.948.982	1.147.948.982
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		98.845.398.794	85.643.498.322

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	Nợ phải trả	300		66.642.811.448	51.672.016.353
I.	Nợ ngắn hạn	310		60.900.943.150	47.174.278.091
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25.314.608.605	20.445.894.371
2	Phải trả người bán	312		23.842.931.069	19.297.899.940
3	Người mua trả tiền trước	313		7.051.566.180	885.900.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	781.835.872	770.038.662
5	Phải trả công nhân viên	315		1.364.661.641	1.683.556.912
6	Chi phí phải trả	316	V.17	1.391.697.181	1.914.082.170
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	968.178.335	1.935.456.838
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		185.464.267	241.449.198
II.	Nợ dài hạn			5.741.868.298	4.497.738.262
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334		5.512.121.102	4.244.858.116
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		229.747.196	252.880.146
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.	Vốn chủ sở hữu	400		32.202.587.346	33.971.481.969
I.	Vốn chủ sở hữu	410		32.202.587.346	33.971.481.969
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		600.000.000	600.000.000
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.199.738.240	3.779.057.240
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.595.048.660	1.515.356.660
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		807.800.446	3.077.068.069
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		98.845.398.794	85.643.498.322

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Xuân Trinh

Trần Minh Thanh

Đỗ Văn Lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II và lũy kế năm 2010

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17.244.174.413	25.121.452.823
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	...		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	...	17.244.174.413	25.121.452.823
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.926.911.789	17.741.366.627
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	...	4.317.262.624	7.380.086.196
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.300.516	12.900.951
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.723.880.635	2.817.416.457
8	Chi phí bán hàng	24	...		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	2.208.357.533	3.506.032.298
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	394.324.972	1.069.538.392
11	Thu nhập khác	31	...	28.594.000	28.594.000
12	Chi phí khác	32	...	21.065.131	21.065.131
13	Lợi nhuận khác	40	...	7.528.869	7.528.869
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	50	...	401.853.841	1.077.067.261
15	Chi phí thuế TNDN	51	VI.30	100.463.460	269.266.815
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	...	301.390.381	807.800.446
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			12,06	32,31
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Xuân Trinh

Trần Minh Thanh

Đỗ Văn Lược

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2010	Lũy kế 6 tháng năm 2009
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.022.105.291	25.092.662.972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(19.232.230.138)	(7.044.101.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.371.282.475)	(6.269.358.824)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.632.083.303)	(1.506.438.468)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(143.684.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.063.337.141	966.659.254
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.421.720.002)	(7.699.497.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(571.873.486)	3.396.242.548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.000.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28.594.000	8.031.387.212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	588.230.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	179.093.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.971.406.000)	8.798.710.817
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.341.154.896	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.644.400.960)	(5.054.672.010)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(607.737.014)	(1.985.403.218)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.500.000.000)	(3.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.589.016.922	(10.790.075.228)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		45.737.436	1.404.878.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.881.662	951.244.653
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		153.619.098	2.356.122.790

Quảng Ninh, Ngày tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Xuân Trinh

Trần Minh Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.667.644.015	11.726.752.123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(14.360.764.362)	(3.731.696.304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.287.722.092)	(2.967.708.792)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(938.539.265)	(658.391.329)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(143.684.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.951.423.101	1.056.324.435
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.458.702.330)	(2.943.021.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		573.339.067	2.338.574.307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28.594.000	3.748.945.923
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			215.706.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.594.000	3.964.652.647
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.961.996.115	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.244.400.960)	(1.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(200.000.000)	(1.985.403.218)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.500.000.000)	(3.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(982.404.845)	(6.735.403.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(380.471.778)	(432.176.264)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		534.090.876	2.788.299.054
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		153.619.098	2.356.122.790

Quảng Ninh, Ngày tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Xuân Trinh

Trần Minh Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 06 và lũy kế từ đầu năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1715/QĐ - BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000077 ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, và Giấy chứng nhận ĐKKD số 3300362870 thay đổi lần 5 vào ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 5 năm 2009 - số: 3300362870 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp; Công ty hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề chủ yếu sau:

Vốn điều lệ của Công ty là: 25.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Xã Thống Nhất - huyện Hoàn Bồ - tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông;
- Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mìn trong các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 06 năm 2010.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp và sản xuất công nghiệp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thừa thiên - Huế và sau khi chuyển trụ sở Công ty nộp thuế tại cục thuế Quảng Ninh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Bắt đầu từ năm 2010 Công ty hết thời gian được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	119.183.821	35.314.557
- Tiền gửi Ngân hàng	34.435.277	72.567.105
Cộng	153.619.098	107.881.662
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	26.382.589.512	18.205.917.031
Trả trước cho người bán	434.613.369	115.845.293
Phải thu khác	379.866.267	482.160.910
Cộng	27.197.069.148	18.803.923.234
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.116.840.065	1.879.610.989
Chi phí trả trước	422.767.921	316.119.341
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	200.818.181	818.181
Cộng	2.740.426.167	2.196.548.511
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.906.693.979	2.075.271.136
- Công cụ, dụng cụ	74.497.268	94.750.338
- Chi phí SX, KD dở dang	32.330.172.116	30.148.591.416
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 6.06

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 30/06/2010

- Hàng gửi bán

Cộng	35.311.363.363	32.318.612.890
-------------	-----------------------	-----------------------

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

Cho vay dài hạn nội bộ

Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng	-	-
-------------	---	---

7. Phải thu dài hạn khác:

Ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản tiền nhận uỷ thác

Cho vay không có lãi

Phải thu dài hạn khác

Cộng	100.000.000	100.000.000
-------------	--------------------	--------------------

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 30/06/2010

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		11.158.121.173	12.487.983.481	249.097.099	52.375.091	23.947.576.844
- Mua trong năm		508.250.000				
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	-	11.666.371.173	12.487.983.481	249.097.099	52.375.091	24.455.826.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		8.351.014.974	7.690.539.766	147.232.959	35.931.757	16.224.719.456
- Khấu hao trong năm		329.412.049	493.241.424	19.350.592	6.532.350	848.536.415
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Nhượng bán						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		8.680.427.023	8.183.781.190	166.583.551	42.464.107	17.073.255.871
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		2.807.106.199	4.797.443.715	101.864.140	16.443.334	7.722.857.388
- Tại ngày cuối năm		2.985.944.150	4.304.202.291	82.513.548	9.910.984	7.382.570.973

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		6.237.451.046				6.237.451.046
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		6.237.451.046				6.237.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		383.988.102				383.988.102
- Khấu hao trong năm		389.840.694				389.840.694
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		773.828.796				773.828.796
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		5.853.462.944				5.853.462.944
- Tại ngày cuối năm		5.463.622.250				5.463.622.250

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	518.130.000	20.000.000	538.130.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	518.130.000	20.000.000	538.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	14.680.350	9.847.225	24.527.575
2. Số tăng trong năm	-	3.333.336	3.333.336
- Khấu hao trong năm	-	3.333.336	3.333.336
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14.680.350	13.180.561	27.860.911
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	503.449.650	10.152.775	513.602.425
2. Tại ngày cuối năm	503.449.650	6.819.439	510.269.089

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	5.749.509.724	4.448.660.286
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	4.018.611.204	2.751.295.804
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.730.898.520	1.697.364.482
Cộng	5.749.509.724	4.448.660.286

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác	12.505.000.000	12.430.000.000
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn - SL: 10.000,CP	100.000.000	100.000.000
Công ty CP ĐT và Phát triển Vân Phong - SL: 50.000,CP	575.000.000	500.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom - SL: 50.000,CP	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - SL: 1.000.000,CP	10.000.000.000	10.000.000.000
Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II - SL: 100.000,CP	1.000.000.000	1.000.000.000
Cty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom - SL: 30.000,CP	330.000.000	330.000.000
Cộng	12.505.000.000	12.430.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CP đầu tư mỏ đá áng quang Hạ Long	1.339.948.982	1.147.948.982
Phí bảo lãnh theo HĐ kinh tế	392.000.000	-
Cộng	1.731.948.982	1.147.948.982

Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 30/06/2010

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	25.314.608.605	20.445.894.371
Ngân hàng Công thương CN Bãi Cháy	4.433.786.520	-
Công ty tài chính CP Sông Đà	10.773.453.709	13.509.815.502
Ngân hàng ĐT & PT Quảng Ninh	9.877.368.376	6.436.078.869
Ngân hàng ABBANK - CN Quảng Ninh	-	500.000.000
Huy động vốn	230.000.000	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	25.314.608.605	20.445.894.371
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	25.996.099	347.347.296
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	689.947.968	420.681.153
- Thuế Thu nhập cá nhân	65.891.805	2.010.213
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	781.835.872	770.038.662
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích khấu hao SCL TSCĐ	1.391.697.181	1.742.878.745
Giá trị phải trả B-Phụ	-	171.203.425
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Cộng	1.391.697.181	1.914.082.170
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết		
* Kinh phí công đoàn	480.529.479	631.926.412
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	312.611.249	194.585.804
* Phải trả về Cổ phần hoá		
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
* Doanh thu chưa thực hiện		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	175.037.607	1.108.944.622
Cộng	968.178.335	1.935.456.838
19. Phải trả dài hạn nội bộ:		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	1.875.000.000	-
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	1.875.000.000	-
b. Nợ dài hạn	3.637.121.102	4.244.858.116

Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 30/06/2010

- Công ty cho thuê tài chính - NH Công thương VN	3.637.121.102	4.244.858.116
Cộng	5.512.121.102	4.244.858.116

c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)**

Công ty CP Sông Đà 6.06

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 30/06/2010

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	600.000.000	-	3.088.734.274	1.376.264.124	4.770.224.481	34.835.222.879
- Tăng vốn trong năm trước				690.322.966	139.092.536		829.415.502
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước						1.693.156.412	1.693.156.412
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
2. Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	600.000.000	-	3.779.057.240	1.515.356.660	3.077.068.069	33.971.481.969
3. Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	600.000.000	-	3.779.057.240	1.515.356.660	3.077.068.069	33.971.481.969
- Tăng vốn trong kỳ này				420.681.000	79.692.000		500.373.000
- Lãi trong kỳ						807.800.446	807.800.446
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này						3.077.068.069	3.077.068.069
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
4. Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	600.000.000	-	4.199.738.240	1.595.048.660	807.800.446	32.202.587.346

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty CP Sông Đà 6)	12.500.000.000	12.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 Cổ phiếu

F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.199.738.240	3.779.057.240
Quỹ dự phòng tài chính	1.595.048.660	1.515.356.660

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2008 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.06, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2008 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.06, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

23. Nguồn kinh phí:

24. Tài sản thuê ngoài:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	25.150.046.823	46.050.671.108
+ Doanh thu bán hàng và SXCN	14.127.414.420	780.049.229
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.324.092	308.959.495
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	10.253.583.643	30.607.228.651
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	339.130.668	

Công ty CP Sông Đà 6.06**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Cho kỳ kế toán

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

Kết thúc ngày 30/06/2010

+ Doanh thu hoạt động khác	28.594.000	14.354.433.733
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.150.046.823	46.050.671.108
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.168.144.405	23.658.481.738
Giá vốn sản xuất công nghiệp	14.243.880.891	1.020.628.480
Nhượng bán vật tư	316.841.331	
Kinh doanh khác	12.500.000	
Giá vốn hoạt động khác	21.065.131	11.980.965.151
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	17.762.431.758	36.660.075.369
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	12.900.951	158.442.193
Lãi đầu tư chứng khoán		1.886.470.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
Uỷ thác đầu tư		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		46.197.071
Cộng	12.900.951	2.091.109.264
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.817.416.457	2.785.073.615
Chi giao dịch bán chứng khoán		5.831.055
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	2.817.416.457	2.790.904.670
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	269.266.815	437.218.826
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	269.266.815	437.218.826
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	3.815.088.427	10.654.298.277
Chi phí nhân công trực tiếp	2.855.494.883	7.896.218.717
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.046.751.624	1.909.073.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.962.558.137	5.947.580.728
Chi phí sản xuất chung	7.243.054.256	10.672.096.860
Cộng	19.922.947.327	37.079.268.263

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
7.1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
7.1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	33,83%	37,40%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	66,17%	62,60%
7.1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67,23%	58,35%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	32,77%	41,65%
7.2 Khả năng thanh toán		
7.2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	148,74%	1,71
7.2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	98,41%	1,07
7.2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,25%	0,002
7.3 Tỷ suất sinh lời		
7.3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	4,29%	16,17%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3,22%	14,15%
7.3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,09%	5,95%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,82%	5,21%

Quảng Ninh, ngày tháng 7 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Minh Thanh

Đỗ Văn Lực